

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 150/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch  
sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận 10**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét Công văn số 10869/TNMT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ trình số 9009/TTr-UBND-TNMT ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân phường 15, quận 10 về trình duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận 10,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường 15, quận 10 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu                           | Mã | Hiện trạng năm 2005 |               | Quy hoạch đến năm 2010 |               |
|--------|------------------------------------|----|---------------------|---------------|------------------------|---------------|
|        |                                    |    | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)    | Diện tích (ha)         | Cơ cấu (%)    |
| 1      | 2                                  | 3  | 4                   | 5             | 6                      | 7             |
|        | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b> |    | <b>77,65</b>        | <b>100,00</b> | <b>77,65</b>           | <b>100,00</b> |

|            |                                            |            |              |               |              |               |
|------------|--------------------------------------------|------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
| <b>2</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>77,65</b> | <b>100,00</b> | <b>77,65</b> | <b>100,00</b> |
| <b>2.1</b> | <b>Đất ở</b>                               | <b>OTC</b> | <b>35,36</b> | <b>45,54</b>  | <b>34,62</b> | <b>44,58</b>  |
| 2.1.1      | Đất ở tại nông thôn                        | ONT        |              |               |              |               |
| 2.1.2      | Đất ở tại đô thị                           | ODT        | 35,36        | 100,00        | 34,62        | 100,00        |
| <b>2.2</b> | <b>Đất chuyên dùng</b>                     | <b>CDG</b> | <b>41,65</b> | <b>53,64</b>  | <b>42,41</b> | <b>54,62</b>  |
| 2.2.1      | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp   | CTS        | 4,50         | 10,81         | 4,50         | 10,61         |
| 2.2.2      | Đất quốc phòng, an ninh                    | CQA        | 5,50         | 13,21         | 5,07         | 11,96         |
| 2.2.3      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp   | CSK        | 5,12         | 12,30         | 4,83         | 11,38         |
| 2.2.3.1    | Đất khu công nghiệp                        | SKK        |              |               |              |               |
| 2.2.3.2    | Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh             | SKC        | 5,12         | 100,00        | 4,83         | 100,00        |
| 2.2.3.3    | Đất cho hoạt động khoáng sản               | SKS        |              |               |              |               |
| 2.2.3.4    | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ     | SKX        |              |               |              |               |
| 2.2.4      | Đất có mục đích công cộng                  | CCC        | 26,52        | 63,68         | 28,01        | 66,05         |
| 2.2.4.1    | Đất giao thông                             | DGT        | 16,72        | 63,04         | 18,32        | 65,40         |
| 2.2.4.2    | Đất thủy lợi                               | DTL        | 0,04         | 0,15          | 0,04         | 0,14          |
| 2.2.4.3    | Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông | DNT        | 0,01         | 0,04          | 0,01         | 0,04          |
| 2.2.4.4    | Đất cơ sở văn hóa                          | DVH        | 7,34         | 27,68         | 7,33         | 26,15         |
| 2.2.4.5    | Đất cơ sở y tế                             | DYT        |              |               |              |               |
| 2.2.4.6    | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo               | DGD        | 1,60         | 6,03          | 1,51         | 5,37          |
| 2.2.4.7    | Đất cơ sở thể dục - thể thao               | DTT        | 0,66         | 2,49          | 0,66         | 2,36          |
| 2.2.4.8    | Đất chợ                                    | DCH        | 0,15         | 0,57          | 0,15         | 0,54          |
| 2.2.4.9    | Đất có di tích, danh thắng                 | LDT        |              |               |              |               |

|          |                               |     |      |      |      |      |
|----------|-------------------------------|-----|------|------|------|------|
| 2.2.4.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | RAC |      |      |      |      |
| 2.3      | Đất tôn giáo, tín ngưỡng      | TTN | 0,64 | 0,82 | 0,62 | 0,80 |
| 2.4      | Đất nghĩa trang, nghĩa địa    | NTD |      |      |      |      |
| 2.5      | Đất sông suối và mặt nước CD  | SMN |      |      |      |      |
| 2.6      | Đất phi nông nghiệp khác      | PNK |      |      |      |      |

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu                                                                                                                | Mã                                     | Giai đoạn 2006 - 2010 |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
| (1)    | (2)                                                                                                                     | (3)                                    | (4)                   |
| 1      | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                                                                             | NNP/PNN                                |                       |
| 2      | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                              |                                        |                       |
| 3      | Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở | PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup> |                       |
| 4      | Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở                                                                  | PKT <sup>(a)</sup> /OTC                | 0,57                  |
| 4.1    | Đất chuyên dùng                                                                                                         | CDG/OTC                                | 0,57                  |
| 4.1.1  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp                                                                                | CTS/OTC                                |                       |
| 4.1.2  | Đất quốc phòng, an ninh                                                                                                 | CQA/OTC                                |                       |
| 4.1.3  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                                | CSK/OTC                                | 0,02                  |
| 4.1.4  | Đất có mục đích công cộng                                                                                               | CCC/OTC                                | 0,55                  |
| 4.2    | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                                                                                                | TTN/OTC                                |                       |
| 4.3    | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                                                                              | NTD/OTC                                |                       |
| 4.4    | Đất sông suối và mặt nước CD                                                                                            | SMN/OTC                                |                       |
| 4.5    | Đất phi nông nghiệp khác                                                                                                | PNK/OTC                                |                       |

09605320

## c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự     | Loại đất phải thu hồi                    | Mã         | Giai đoạn<br>2006 - 2010 |
|------------|------------------------------------------|------------|--------------------------|
| 1          | 2                                        | 3          | 4                        |
| <b>2</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>PNN</b> | <b>6,1490</b>            |
| <b>2.1</b> | <b>Đất ở</b>                             | <b>OTC</b> | <b>2,9514</b>            |
| 2.1.1      | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        |                          |
| 2.1.2      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 2,9514                   |
| <b>2.2</b> | <b>Đất chuyên dùng</b>                   | <b>CDG</b> | <b>3,1773</b>            |
| 2.2.1      | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS        | 0,0039                   |
| 2.2.2      | Đất quốc phòng, an ninh                  | CQA        | 0,4265                   |
| 2.2.3      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        | 0,2962                   |
| 2.2.4      | Đất có mục đích công cộng                | CCC        | 2,4506                   |
| <b>2.3</b> | <b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>          | <b>TTN</b> | <b>0,0203</b>            |
| <b>2.4</b> | <b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>        | <b>NTD</b> |                          |
| <b>2.5</b> | <b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>      | <b>SMN</b> |                          |
| <b>2.6</b> | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>          | <b>PNK</b> |                          |

## d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường 15, quận 10 không có nhóm đất chưa sử dụng, nên không có chỉ tiêu biểu theo quy định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận 10 do Ủy ban nhân dân phường 15, quận 10 lập ngày 23 tháng 12 năm 2008.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận 10:

## 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự     | Chỉ tiêu                                 | Mã         | Phân theo kế hoạch từng năm |              |              |              |              |
|------------|------------------------------------------|------------|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|            |                                          |            | Năm 2006                    | Năm 2007     | Năm 2008     | Năm 2009     | Năm 2010     |
| 1          | 2                                        | 3          | 4                           | 5            | 6            | 7            | 8            |
|            | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>       |            | <b>77,65</b>                | <b>77,65</b> | <b>77,65</b> | <b>77,65</b> | <b>77,65</b> |
| <b>2</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>PNN</b> | <b>77,65</b>                | <b>77,65</b> | <b>77,65</b> | <b>77,65</b> | <b>77,65</b> |
| <b>2.1</b> | <b>Đất ở</b>                             | <b>OTC</b> | <b>35,29</b>                | <b>35,09</b> | <b>34,60</b> | <b>34,63</b> | <b>34,62</b> |
| 2.1.1      | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        |                             |              |              |              |              |
| 2.1.2      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 35,29                       | 35,09        | 34,60        | 34,63        | 34,62        |
| <b>2.2</b> | <b>Đất chuyên dùng</b>                   | <b>CDG</b> | <b>41,72</b>                | <b>41,92</b> | <b>42,42</b> | <b>42,40</b> | <b>42,41</b> |
| 2.2.1      | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS        | 4,50                        | 4,50         | 4,50         | 4,50         | 4,50         |
| 2.2.2      | Đất quốc phòng, an ninh                  | CQA        | 5,50                        | 5,50         | 5,07         | 5,07         | 5,07         |
| 2.2.3      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        | 5,12                        | 5,12         | 4,83         | 4,83         | 4,83         |
| 2.2.3.1    | Đất khu công nghiệp                      | SKK        |                             |              |              |              |              |
| 2.2.3.2    | Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh           | SKC        | 5,12                        | 5,12         | 4,83         | 4,83         | 4,83         |
| 2.2.3.3    | Đất cho hoạt động khoáng sản             | SKS        |                             |              |              |              |              |
| 2.2.3.4    | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ   | SKX        |                             |              |              |              |              |
| 2.2.4      | Đất có mục đích công cộng                | CCC        | 26,60                       | 26,79        | 28,01        | 28,00        | 28,01        |
| 2.2.4.1    | Đất giao thông                           | DGT        | 16,90                       | 17,10        | 18,16        | 18,30        | 18,32        |
| 2.2.4.2    | Đất thủy lợi                             | DTL        | 0,04                        | 0,04         | 0,04         | 0,04         | 0,04         |
| 2.2.4.3    | Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông       | DNT        | 0,01                        | 0,01         | 0,01         | 0,01         | 0,01         |
| 2.2.4.4    | Đất cơ sở văn hóa                        | DVH        | 7,34                        | 7,34         | 7,35         | 7,33         | 7,33         |
| 2.2.4.5    | Đất cơ sở y tế                           | DYT        |                             |              |              |              |              |

|          |                                     |            |             |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 2.2.4.6  | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo        | DGD        | 1,50        | 1,49        | 1,64        | 1,51        | 1,51        |
| 2.2.4.7  | Đất cơ sở thể dục - thể thao        | DTT        | 0,66        | 0,66        | 0,66        | 0,66        | 0,66        |
| 2.2.4.8  | Đất chợ                             | DCH        | 0,15        | 0,15        | 0,15        | 0,15        | 0,15        |
| 2.2.4.9  | Đất có di tích, danh thắng          | LDT        |             |             |             |             |             |
| 2.2.4.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải       | RAC        |             |             |             |             |             |
| 2.3      | <b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>     | <b>TTN</b> | <b>0,64</b> | <b>0,64</b> | <b>0,64</b> | <b>0,62</b> | <b>0,62</b> |
| 2.4      | <b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>   | <b>NTD</b> |             |             |             |             |             |
| 2.5      | <b>Đất sông suối và mặt nước CD</b> | <b>SMN</b> |             |             |             |             |             |
| 2.6      | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>     | <b>PNK</b> |             |             |             |             |             |

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu                                                                                                                | Mã                                     | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch | Phân theo kế hoạch từng năm |          |          |          |          |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|
|        |                                                                                                                         |                                        |                                                         | Năm 2006                    | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
| 1      | 2                                                                                                                       | 3                                      | 4                                                       | 5                           | 6        | 7        | 8        | 9        |
| 3      | Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở | PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup> |                                                         |                             |          |          |          |          |

096.13320

LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

|       |                                                               |                                        |             |  |  |             |             |          |
|-------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|--|--|-------------|-------------|----------|
| 3.1   | Đất trụ sở cơ quan                                            | TS0/PN1 <sup>(a)</sup>                 |             |  |  |             |             |          |
| 3.2   | Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh                     | SN0/PN1 <sup>(a)</sup>                 |             |  |  |             |             |          |
| 3.3   | Đất quốc phòng, an ninh                                       | CQA/PN1 <sup>(a)</sup>                 |             |  |  |             |             |          |
| 3.4   | Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất          | CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup> |             |  |  |             |             |          |
| 3.5   | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                    | NTD/PN1 <sup>(a)</sup>                 |             |  |  |             |             |          |
| 3.6   | Đất sông suối và mặt nước CD                                  | SMN/PN1 <sup>(a)</sup>                 |             |  |  |             |             |          |
| 4     | <b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKT<sup>(a)</sup>/OTC</b>           | <b>0,57</b> |  |  | <b>0,03</b> | <b>0,54</b> | 09605320 |
| 4.1   | Đất chuyên dùng                                               | <b>CDG/OTC</b>                         | 0,57        |  |  | 0,03        | 0,54        |          |
| 4.1.1 | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp                      | CTS/OTC                                |             |  |  |             |             |          |
| 4.1.2 | Đất quốc phòng, an ninh                                       | CQA/OTC                                |             |  |  |             |             |          |
| 4.1.3 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                      | CSK/OTC                                | 0,02        |  |  | 0,02        |             |          |
| 4.1.4 | Đất có mục đích công cộng                                     | CCC/OTC                                | 0,55        |  |  | 0,01        | 0,54        |          |
| 4.2   | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                                      | TTN/OTC                                |             |  |  |             |             |          |
| 4.3   | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                    | NTD/OTC                                |             |  |  |             |             |          |

|     |                              |         |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------|---------|--|--|--|--|--|--|
| 4.4 | Đất sông suối và mặt nước CD | SMN/OTC |  |  |  |  |  |  |
| 4.5 | Đất phi nông nghiệp khác     | PNK/OTC |  |  |  |  |  |  |

## 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự     | Chỉ tiêu                                 | Mã         | Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch | Phân theo từng năm |               |               |               |               |
|------------|------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|            |                                          |            |                                             | Năm 2006           | Năm 2007      | Năm 2008      | Năm 2009      | Năm 2010      |
| 1          | 2                                        | 3          | 4                                           | 5                  | 6             | 7             | 8             | 9             |
| <b>1</b>   | <b>Đất nông nghiệp</b>                   | <b>NNP</b> |                                             |                    |               |               |               |               |
| <b>2</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>PNN</b> | <b>6,1490</b>                               | <b>0,2605</b>      | <b>0,3832</b> | <b>2,1450</b> | <b>3,2957</b> | <b>0,0646</b> |
| <b>2.1</b> | <b>Đất ở</b>                             | <b>OTC</b> | <b>2,9514</b>                               | <b>0,0732</b>      | <b>0,1953</b> | <b>0,5486</b> | <b>2,1218</b> | <b>0,0125</b> |
| 2.1.1      | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        |                                             |                    |               |               |               |               |
| 2.1.2      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 2,9514                                      | 0,0732             | 0,1953        | 0,5486        | 2,1218        | 0,0125        |
| <b>2.2</b> | <b>Đất chuyên dùng</b>                   | <b>CDG</b> | <b>3,1773</b>                               | <b>0,1873</b>      | <b>0,1879</b> | <b>1,5918</b> | <b>1,1624</b> | <b>0,0478</b> |
| 2.2.1      | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS        | 0,0039                                      |                    |               |               | 0,0039        |               |
| 2.2.2      | Đất quốc phòng, an ninh                  | CQA        | 0,4265                                      |                    |               | 0,4265        |               |               |
| 2.2.3      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        | 0,2962                                      |                    |               | 0,2962        |               |               |
| 2.2.4      | Đất có mục đích công cộng                | CCC        | 2,4506                                      | 0,1873             | 0,1879        | 0,8691        | 1,1585        | 0,0478        |
| <b>2.3</b> | <b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>          | <b>TTN</b> | <b>0,0203</b>                               |                    |               | <b>0,0046</b> | <b>0,0114</b> | <b>0,0043</b> |

|     |                              |     |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------|-----|--|--|--|--|--|--|
| 2.4 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa   | NTD |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất sông suối và mặt nước CD | SMN |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất phi nông nghiệp khác     | PNK |  |  |  |  |  |  |

#### 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận 10 không có nhóm đất chưa sử dụng, nên không có chỉ tiêu biểu theo quy định.

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường 15, quận 10 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 10 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 15, quận 10 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**